

Số: **97** /TTr-UBND

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020 - 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009; Luật Giáo dục ngày 14/6/2019 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020);

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 (Nghị định số 86/2015/NĐ-CP); Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2019-2020 (Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐND);

Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021; cụ thể như sau:

I. Quy trình xây dựng dự thảo Nghị quyết

Thực hiện Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND, trong đó giao trách nhiệm UBND Thành phố trình HĐND Thành phố mức thu học phí đối với chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2020-2021 bằng mức cao nhất trong khung quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP đối với vùng thành thị, nông thôn và bằng 50% mức cao nhất trong khung quy định đối với vùng miền núi.

UBND Thành phố giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

Ngày 20/3/2020, Cục Thống kê thành phố Hà Nội có Công văn số 106/CTK-DSVX về việc cung cấp mức thu nhập bình quân và chỉ số giá tiêu dùng.

Ngày 06/4/2020, UBND Thành phố có các văn bản gửi Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố: Tờ trình số 44/TTr-UBND về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết; Báo cáo số 79/BC-UBND thuyết minh về Nghị quyết Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021.

Ngày 08/5/2020, Sở Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 1381/SGDDT-KHTC gửi UBND Thành phố về việc đăng tải toàn văn dự thảo Nghị quyết trên cổng thông tin điện tử Thành phố để lấy ý kiến của nhân dân; Công văn số 1382/SGDDT-KHTC về việc góp ý dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố.

Ngày 11/5/2020, UBND Thành phố có Văn bản số 439/TB-UBND thông báo kết luận của tập thể UBND Thành phố tại cuộc họp ngày 04/5/2020 thông qua Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021.

Ngày 15/5/2020, HĐND Thành phố có Công văn số 138/HĐND-VHXXH về việc chấp thuận chủ trương xây dựng Nghị quyết trình tại kỳ họp giữa năm HĐND Thành phố.

Ngày 19/5/2020, Liên Sở Giáo dục và Đào tạo - Lao động Thương binh và Xã hội - Tài chính có Tờ trình số 1529/LN:GDĐT-LĐTBXH-TC về việc quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021.

Ngày 29/5/2020, Ban Cán sự Đảng UBND Thành phố đã có Tờ trình số 275-TTr/BCSD về việc quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021, trình Thường trực Thành ủy và Ban Thường vụ Thành ủy.

Ngày 10/6/2020, Sở Tư pháp có Báo cáo số 120/BC-STP thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021.

Thường trực Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy đã họp thông qua Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021.

II. Học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập

1. Đánh giá tình hình thực hiện thu học phí năm học 2019-2020

1.1. Những kết quả đạt được

Năm học 2019-2020, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập (trừ các cơ sở giáo dục chất lượng cao) thực hiện thu học phí theo quy định tại Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND Thành phố. Theo đó mức thu học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2019-2020, cụ thể như sau:

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh

Cấp học	Mức thu học phí năm học 2019-2020		
	Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành thị (các phường, thị trấn)	Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn nông thôn (các xã trừ các xã miền núi)	Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã miền núi
Nhà trẻ, Mẫu giáo (không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi), Trung học phổ thông, Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông	217.000	95.000	24.000
Trẻ em mầm non 05 tuổi, Trung học cơ sở, Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở	155.000	75.000	19.000

- Tổng số học phí dự kiến thu được:

Với mức thu trên, dự kiến năm học 2019-2020 tổng số thu từ học phí công lập cấp học mầm non và phổ thông của Thành phố khoảng 1.135,975 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 11,6% trong tổng số chi (từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu học phí). Tuy nhiên do tác động của dịch Covid-19 học sinh phải nghỉ học, khả năng nguồn thu học phí năm học 2019-2020 dự kiến thu 1.009,756 tỷ đồng (đạt 88,9% so với dự toán thu).

- Về thực hiện chính sách miễn, giảm học phí:

+ Đối tượng miễn học phí: Tổng số trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc đối tượng được miễn học phí là 13.240 học sinh, trong đó đối tượng có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo (theo chuẩn nghèo của thành phố) được miễn học phí là 10.955 học sinh, chiếm tỷ lệ 82,7% so với tổng số đối tượng được miễn.

+ Đối tượng giảm học phí: Tổng số trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc đối tượng được giảm học phí là 19.914 học sinh. Trong đó đối tượng có cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo (theo chuẩn cận nghèo của thành phố) là 18.851 học sinh, chiếm tỷ lệ 94,7% so với tổng số đối tượng được giảm học phí.

+ Tổng kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí dự kiến khoảng 20,533 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ biểu 01a)

1.2. Những khó khăn, tồn tại

- Năm học 2019-2020, do tác động bởi dịch Covid-19 học sinh phải nghỉ học dẫn đến tổng số thu từ học phí dự kiến không đạt so với dự toán thu.

- Mặt khác do ảnh hưởng của dịch Covid -19, tình trạng lao động thiếu việc làm, không có việc làm và mất việc làm ở một số khu vực gia tăng, các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp buộc phải cắt giảm lao động hoặc nghỉ không hưởng lương nhiều hơn, cắt giảm tiền lương dẫn đến thu nhập của người lao động giảm mạnh. Do vậy khả năng đóng góp của một bộ phận cha mẹ học sinh gặp nhiều khó khăn.

2. Mức thu học phí năm học 2020-2021

2.1. Quy định của Trung ương

- Mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm;

- Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông phải công bố công khai mức học phí cho từng năm học;

- Tại Điều 4 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định:

+ Khung học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2015-2016 như sau:

<i>Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh</i>	
Vùng	Năm học 2015-2016
1. Thành thị	Từ 60.000 đến 300.000
2. Nông thôn	Từ 30.000 đến 120.000
3. Miền núi	Từ 8.000 đến 60.000

+ Từ năm học 2016-2017 trở đi, học phí được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

+ Các cơ sở giáo dục thường xuyên được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của các trường phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

+ Căn cứ vào khung học phí do Chính phủ quy định, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức học phí cụ thể hàng năm phù hợp với thực tế của các vùng trên địa bàn.

- Theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chỉ số giá tiêu dùng năm 2015 tăng bình quân 0,63%, chỉ số giá tiêu dùng năm 2016 tăng bình quân

2,66%, chỉ số giá tiêu dùng năm 2017 tăng bình quân 3,53%, chỉ số giá tiêu dùng năm 2018 tăng bình quân 3,54%, chỉ số giá tiêu dùng năm 2019 tăng bình quân 2,79%. Theo đó khung học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2020-2021 cụ thể là:

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh

Vùng	Năm học 2020-2021
1. Thành thị	Từ 68.000 đến 341.000
2. Nông thôn	Từ 34.000 đến 137.000
3. Miền núi	Từ 9.000 đến 68.000

2.2. Đề xuất của UBND Thành phố

Thực hiện khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND: “*Giao UBND Thành phố trình HĐND Thành phố mức thu học phí đối với chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2020-2021 bằng mức cao nhất trong khung quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ đối với vùng thành thị, nông thôn và bằng 50% mức cao nhất trong khung quy định đối với vùng miền núi*”.

Như vậy, mức thu học phí dự kiến đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2020-2021 cụ thể: Khu vực thành thị 300.000 đồng/tháng/học sinh; khu vực nông thôn 120.000 đồng/tháng/học sinh; khu vực miền núi 30.000 đồng/tháng/học sinh.

Tuy nhiên hiện nay mức thu học phí năm học 2019-2020 của Hà Nội (ở một số cấp học, khu vực) cao hơn một số thành phố trực thuộc Trung ương và Đồng bằng sông Hồng¹.

(Chi tiết mức thu của các địa phương theo phụ biểu số 02a, 02b đính kèm)

Mặt khác, tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn thành phố Hà Nội và một số tỉnh thành tác động mạnh đến kinh tế Việt Nam nói chung và kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội nói riêng, gây ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người lao động.

Do vậy, UBND Thành phố đề xuất nguyên tắc xây dựng mức thu như sau:

a) Nguyên tắc xây dựng mức thu học phí

- Mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm.

- Mức thu học phí nằm trong khung quy định của Chính phủ.

¹ Mức thu học phí của Hà Nội hiện nay cao hơn một số địa phương:

- Mức thu học phí ở các cấp học thuộc khu vực thành thị; cấp học THCS, GDTX cấp THPT thuộc khu vực nông thôn cao hơn cả 04 Thành phố trực thuộc Trung ương; Ở các cấp học thuộc khu vực thành thị, nông thôn cao hơn Thành phố Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng.

- Mức thu học phí ở các cấp học thuộc khu vực thành thị cao hơn cả 10 Tỉnh, Thành phố đồng bằng sông Hồng; Ở các cấp học thuộc khu vực nông thôn cao hơn Thành phố Hải Phòng, Tỉnh Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh; Ở các cấp học thuộc cả 3 khu vực cao hơn Tỉnh Quảng Ninh.

- Trong giai đoạn dịch Covid-19 đang tác động đến nhiều mặt trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và đời sống của người dân Thành phố; mức thu học phí đề xuất năm học 2020-2021 phải đảm bảo phù hợp với thu nhập, khả năng đóng góp của cha mẹ học sinh và các chính sách hỗ trợ người lao động của Chính phủ.

b) Đề xuất mức thu cụ thể

Căn cứ nguyên tắc nêu trên, UBND Thành phố đề xuất như sau:

Mức thu học phí đối với chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2020-2021 được giữ nguyên như năm học 2019-2020 đối với tất cả các cấp học, cụ thể:

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh

Cấp học	Mức thu học phí năm học 2019-2020			Đề xuất mức thu học phí năm học 2020-2021		
	Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành thị (các phường, thị trấn)	Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn nông thôn (các xã trừ các xã miền núi)	Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã miền núi	Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành thị (các phường, thị trấn)	Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn nông thôn (các xã trừ các xã miền núi)	Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã miền núi
Nhà trẻ, Mẫu giáo (không bao gồm trẻ em mầm non 05 tuổi), Trung học phổ thông, Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông	217.000	95.000	24.000	217.000	95.000	24.000
Trẻ em mầm non 05 tuổi, Trung học cơ sở, Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở	155.000	75.000	19.000	155.000	75.000	19.000

c) Đánh giá phương án đề xuất

- Mức thu học phí năm học 2020-2021 được giữ nguyên như năm học 2019-2020 phù hợp với khả năng chi trả của người dân Thành phố.

- Mức thu học phí năm học 2020-2021 được giữ nguyên như năm học 2019-2020 nhằm chia sẻ khó khăn với cha mẹ học sinh và phù hợp với các chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với người lao động do chịu sự tác động, ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Tổng số thu học phí theo mức thu đề xuất dự kiến là 1.135,975 tỷ đồng. Tiền thu học phí chiếm tỷ lệ 12,1% trong tổng số chi (từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu học phí). Nguồn kinh phí chi thường xuyên cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập chủ yếu từ ngân sách nhà nước.

- Do không tăng học phí ở các cấp học theo lộ trình nên ngân sách Thành

phổ phải đảm bảo tương ứng khoảng 198,901 tỷ đồng.

- Đảm bảo an sinh xã hội: Các đối tượng học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, học sinh diện chính sách không bị ảnh hưởng vì các đối tượng này đã được hưởng chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định. Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí khoảng 20,533 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ biểu 01b)

III. Học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021

Đến thời điểm hiện nay, Chính phủ chưa ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục đào tạo. Để có cơ sở xây dựng mức thu học phí năm học 2020-2021 cho 02 (hai) trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long và Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội, UBND Thành phố đề xuất như sau:

1. Đánh giá tình hình thực hiện thu học phí năm học 2019-2020

Số đối tượng nộp học phí của 02 trường là 224 người trên tổng số 3.651 học sinh chiếm tỷ lệ 6,13%; tổng số thu từ học phí của 02 trường khoảng 1,295 tỷ đồng. Số đối tượng được miễn học phí là 3.427 người (trong đó 100% thuộc đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp); số kinh phí ngân sách cấp bù thực hiện chế độ miễn, giảm học phí khoảng 24,004 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ biểu 01c)

2. Mức thu học phí năm học 2020-2021

2.1. Quy định của Trung ương

- Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ: “Đến năm 2020, tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định”.

- Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở tính toán có sự cân đối giữa hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của người học, thực hiện theo lộ trình giảm dần bao cấp của Nhà nước.

- Các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp phải công bố công khai mức học phí từng năm học cùng với dự kiến cả khóa học.

- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức trần học phí đối với chương trình đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2015-2016 đến 2020-2021; đồng thời giao UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trình HĐND cùng cấp quyết định về mức học phí cụ thể đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương.

- Công văn số 1209/TCGDNN-KHTC ngày 28/5/2020 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc góp ý mức trần thu học phí năm học 2020-2021 đối với đối tượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trong đó Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cho phép tiếp tục áp dụng mức trần học phí năm học 2020-2021 đảm bảo không vượt mức trần học phí quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long và Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội.

2.2. Đề xuất của UBND Thành phố

a) Nguyên tắc xây dựng mức thu

- Mức thu học phí năm học 2020-2021 của Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long và Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội được xây dựng theo nguyên tắc: Tính đủ chi phí (theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP về lộ trình tính giá đến năm 2020) nhưng không vượt mức trần đối với đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

- Trong giai đoạn dịch Covid-19 đang tác động đến nhiều mặt trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và đời sống của người dân Thành phố; mức thu học phí đề xuất năm học 2020-2021 phải đảm bảo phù hợp với thu nhập, khả năng đóng góp của người học và các chính sách hỗ trợ người lao động của Chính phủ.

b) Đề xuất mức thu cụ thể

Năm học 2020-2021, theo tính toán cụ thể mức thu học phí hiện nay của 02 trường vẫn đảm bảo các chi phí cho hoạt động của nhà trường theo nguyên tắc trên. Vì vậy, UBND Thành phố đề xuất mức thu học phí năm học 2020-2021 được giữ nguyên như năm học 2019-2020, cụ thể như sau:

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh

TT	Nhóm ngành, tên ngành đào tạo	Mức thu học phí năm học 2019-2020	Đề xuất mức thu học phí năm học 2020-2021
1	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long		
<i>1.1</i>	<i>Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản (mức trần)</i>	<i>1.295.000</i>	<i>1.435.000</i>
	Mức thu (thực hiện - đề xuất)	900.000	900.000
	Số tiền tăng so với năm trước liền kề	0	0
	Tỷ lệ % giữa mức thu so với mức trần	69,50%	62,72%
	Tỷ lệ % tăng mức thu so với năm học trước liền kề	0%	0%
<i>1.2</i>	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch (mức trần)</i>	<i>1.540.000</i>	<i>1.680.000</i>
	Mức thu (thực hiện - đề xuất)	900.000	900.000
	Số tiền tăng so với năm trước liền kề	0	0
	Tỷ lệ % giữa mức thu so với mức trần	58,44%	53,57%
	Tỷ lệ % tăng mức thu so với năm học trước liền kề	0%	0%

TT	Nhóm ngành, tên ngành đào tạo	Mức thu học phí năm học 2019-2020	Đề xuất mức thu học phí năm học 2020-2021
2	Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội		
2.1	<i>Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản (mức trần)</i>	1.295.000	1.435.000
	Mức thu (thực hiện - đề xuất)	750.000	750.000
	Số tiền tăng so với năm trước liền kề	0	0
	Tỷ lệ % giữa mức thu so với mức trần	57,92%	52,26%
	Tỷ lệ % tăng mức thu so với năm học trước liền kề	0%	0%
2.2	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch (mức trần)</i>	1.540.000	1.680.000
	Mức thu (thực hiện - đề xuất)	800.000	800.000
	Số tiền tăng so với năm trước liền kề	0	0
	Tỷ lệ % giữa mức thu so với mức trần	51,95%	47,62%
	Tỷ lệ % tăng mức thu so với năm học trước liền kề	0%	0%

c) Đánh giá phương án đề xuất

- Tổng số thu học phí theo mức thu đề xuất dự kiến là 1,295 tỷ đồng.
- Mức thu học phí giữ nguyên so với năm học 2019-2020 để đảm bảo phù hợp với thu nhập, khả năng đóng góp của người học và các chính sách hỗ trợ người lao động của Chính phủ trong giai đoạn dịch Covid-19.

IV. Thời gian thực hiện mức thu học phí: Năm học 2020-2021.

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Các đ/c Phó Bí thư Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Ban Văn hóa Xã hội, Ban Kinh tế Ngân sách - HĐND Thành phố;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Tư pháp;
- VPUB: CVP, PCVP Đ.H.Giang, V.T.Anh;
- Các phòng: KGVX, KT, TKBT, TH;
- Lưu: VT, KGVX



Nguyễn Đức Chung

24520 - 23

BIỂU TỔNG HỢP SỐ THU HỌC PHÍ, KINH PHÍ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2019-2020
(Kèm theo Tờ trình số 97 /TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2020)

TT	Cấp học	Tổng số học sinh	Học sinh (người)						Mức thu học phí theo Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐND (đồng/học sinh/tháng)	Số thu học phí (triệu đồng)	Số kinh phí miễn giảm (triệu đồng)
			Số học sinh miễn học phí			Số học sinh giảm học phí					
			Tổng số	Diện hộ nghèo	Các đối tượng còn lại được miễn	Tổng số	Diện hộ cận nghèo được giảm 50% học phí	Các đối tượng chính sách còn lại được giảm 50% học phí			
A	B	I	2= 3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.017.769	13.240	10.955	2.285	19.914	18.851	1.063		1.135.975	20.533
	Thành thị	451.838	2.963	1.885	1.078	3.147	2.748	399		732.183	7.472
	Nông thôn	547.120	9.474	8.448	1.026	15.983	15.387	596		400.383	12.841
	Miền núi	18.811	803	622	181	784	716	68		3.409	220
1	Nhà trẻ, Mẫu giáo (không bao gồm trẻ em mầm non 5 tuổi)	251.358	1.468	1.335	133	2.818	2.592	226		312.207	2.607
	Thành thị	94.248	167	125	42	209	185	24	217.000	183.536	530
	Nông thôn	151.506	1.170	1.079	91	2.400	2.246	154	95.000	127.511	2.026
	Miền núi	5.604	131	131	0	209	161	48	24.000	1.160	51
2	Trẻ em mầm non 5 tuổi	123.160	984	906	78	1.786	1.618	168		117.595	1.357
	Thành thị	51.323	128	98	30	175	153	22	155.000	71.295	301
	Nông thôn	69.588	780	732	48	1.503	1.377	126	75.000	45.938	1.034
	Miền núi	2.249	76	76	0	108	88	20	19.000	362	22

TT	Cấp học	Tổng số học sinh	Học sinh (người)						Mức thu học phí theo Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐND (đồng/học sinh/tháng)	Số thu học phí (triệu đồng)	Số kinh phí miễn giảm (triệu đồng)
			Số học sinh miễn học phí			Số học sinh giảm học phí					
			Tổng số	Diện hộ nghèo	Các đối tượng còn lại được miễn	Tổng số	Diện hộ cận nghèo được giảm 50% học phí	Các đối tượng chính sách còn lại được giảm 50% học phí			
A	B	I	2= 3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10
3	Trung học cơ sở	444.470	7.551	6.275	1.276	10.938	10.385	553		433.090	10.057
	Thành thị	203.955	1.523	962	561	1.464	1.196	268	155.000	281.372	3.146
	Nông thôn	233.138	5.498	4.950	548	9.127	8.842	285	75.000	150.577	6.791
	Miền núi	7.377	530	363	167	347	347	0	19.000	1.141	120
4	Trung học phổ thông	179.905	2.797	2.072	725	3.679	3.563	116		247.694	5.513
	Thành thị	92.601	966	569	397	1.036	951	85	217.000	177.952	2.898
	Nông thôn	83.723	1.765	1.451	314	2.523	2.492	31	95.000	68.996	2.588
	Miền núi	3.581	66	52	14	120	120	0	24.000	746	27
5	Giáo dục thường xuyên cấp THCS	1.016	27	16	11	31	31	0		1.085	41
	Thành thị	611	11	0	11	12	12	0	155.000	829	24
	Nông thôn	405	16	16	0	19	19	0	75.000	256	17
6	Giáo dục thường xuyên cấp THPT	17.860	413	351	62	662	662	0		24.304	958
	Thành thị	9.100	168	131	37	251	251	0	217.000	17.199	573
	Nông thôn	8.760	245	220	25	411	411	0	95.000	7.105	385

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ KIẾN SỐ THU HỌC PHÍ, KINH PHÍ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2020-2021**
(Kèm theo Tờ trình số **97** /TTr-UBND ngày **17** tháng **6** năm 2020)

TT	Cấp học	Học sinh (người)							Mức thu (đồng/học sinh/tháng)		Dự kiến số thu học phí (triệu đồng)			Số kinh phí miễn giảm (triệu đồng)	
		Tổng số	Số học sinh miễn học phí			Số học sinh giảm học phí			Đang thực hiện	Đề xuất	Theo mức thu đang thực hiện	Theo mức thu đề xuất	Chênh lệch (đề xuất - thực hiện)	Theo mức thu đang thực hiện	Theo mức thu đề xuất
			Tổng số	Diện hộ nghèo	Các đối tượng còn lại được miễn	Tổng số	Diện hộ cận nghèo giảm 50% học phí	Các đối tượng chính sách còn lại được giảm 50% học phí							
A	B	I	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=11-10	13	14
	Tổng số	1.017.769	13.240	10.955	2.285	19.914	18.851	1.063			1.135.975	1.135.975	0	20.533	20.533
	Thành thị	451.838	2.963	1.885	1.078	3.147	2.748	399			732.183	732.183	0	7.472	7.472
	Nông thôn	547.120	9.474	8.448	1.026	15.983	15.387	596			400.383	400.383	0	12.841	12.841
	Miền núi	18.811	803	622	181	784	716	68			3.409	3.409	0	220	220
1	Nhà trẻ, Mẫu giáo (không bao gồm trẻ em mầm non 5 tuổi)	251.358	1.468	1.335	133	2.818	2.592	226			312.207	312.207	0	2.607	2.607
	Thành thị	94.248	167	125	42	209	185	24	217.000	217.000	183.536	183.536	0	530	530
	Nông thôn	151.506	1.170	1.079	91	2.400	2.246	154	95.000	95.000	127.511	127.511	0	2.026	2.026
	Miền núi	5.604	131	131	0	209	161	48	24.000	24.000	1.160	1.160	0	51	51
2	Trẻ em mầm non 5 tuổi	123.160	984	906	78	1.786	1.618	168			117.595	117.595	0	1.357	1.357
	Thành thị	51.323	128	98	30	175	153	22	155.000	155.000	71.295	71.295	0	301	301
	Nông thôn	69.588	780	732	48	1.503	1.377	126	75.000	75.000	45.938	45.938	0	1.034	1.034
	Miền núi	2.249	76	76	0	108	88	20	19.000	19.000	362	362	0	22	22

TT	Cấp học	Học sinh (người)							Mức thu (đồng/học sinh/tháng)		Dự kiến số thu học phí (triệu đồng)			Số kinh phí miễn giảm (triệu đồng)	
		Tổng số	Số học sinh miễn học phí			Số học sinh giảm học phí			Đang thực hiện	Đề xuất	Theo mức thu đang thực hiện	Theo mức thu đề xuất	Chênh lệch (đề xuất - thực hiện)	Theo mức thu đang thực hiện	Theo mức thu đề xuất
			Tổng số	Diện hộ nghèo	Các đối tượng còn lại được miễn	Tổng số	Diện hộ cận nghèo giảm 50% học phí	Các đối tượng chính sách còn lại được giảm 50% học phí							
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=11-10	13	14
3	Trung học cơ sở	444.470	7.551	6.275	1.276	10.938	10.385	553			433.090	433.090	0	10.057	10.057
	Thành thị	203.955	1.523	962	561	1.464	1.196	268	155.000	155.000	281.372	281.372	0	3.146	3.146
	Nông thôn	233.138	5.498	4.950	548	9.127	8.842	285	75.000	75.000	150.577	150.577	0	6.791	6.791
	Miền núi	7.377	530	363	167	347	347	-	19.000	19.000	1.141	1.141	0	120	120
4	Trung học phổ thông	179.905	2.797	2.072	725	3.679	3.563	116			247.694	247.694	0	5.513	5.513
	Thành thị	92.601	966	569	397	1.036	951	85	217.000	217.000	177.952	177.952	0	2.898	2.898
	Nông thôn	83.723	1.765	1.451	314	2.523	2.492	31	95.000	95.000	68.996	68.996	0	2.588	2.588
	Miền núi	3.581	66	52	14	120	120	-	24.000	24.000	746	746	0	27	27
5	Giáo dục thường xuyên cấp THCS	1.016	27	16	11	31	31	0			1.085	1.085	0	41	41
	Thành thị	611	11	0	11	12	12	0	155.000	155.000	829	829	0	24	24
	Nông thôn	405	16	16	0	19	19	0	75.000	75.000	256	256	0	17	17
6	Giáo dục thường xuyên cấp THPT	17.860	413	351	62	662	662	0			24.304	24.304	0	958	958
	Thành thị	9.100	168	131	37	251	251	0	217.000	217.000	17.199	17.199	0	573	573
	Nông thôn	8.760	245	220	25	411	411	0	95.000	95.000	7.105	7.105	0	385	385

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ THU HỌC PHÍ, KINH PHÍ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ KỸ THUẬT BẮC THĂNG LONG
VÀ TRƯỜNG TRUNG CẤP KỸ THUẬT TIN HỌC HÀ NỘI NĂM HỌC 2019-2020**

*(Kèm theo Tờ trình số **97** /TTr-UBND ngày **17** tháng **6** năm 2020)*

TT	Ngành nghề đào tạo	Năm học 2019-2020												
		Học sinh (người)							Mức thu (đồng/học sinh/tháng)	Số thu (triệu đồng)				
		Tổng số học sinh	Trong đó				Tổng số giảm	Số đối tượng được giảm 70% học phí		Số đối tượng được giảm 50% học phí	Tổng số	Thu từ học sinh	Dự kiến nguồn NSNN cấp bù, miễn, giảm học phí	
			Đối tượng miễn học phí			Đối tượng giảm học phí								
			Tổng số miễn	Thuộc diện tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp	Các đối tượng chính sách còn lại được miễn học phí	Tổng số giảm								Số đối tượng được giảm 70% học phí
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11=12+13	12	13		
	Tổng cộng	3.651	3.427	3.427	0	0	0	0	0	25.298	1.295	24.004		
I	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long	2.971	2.829	2.829	0	0	0	0		20.226	639	19.587		
1	Khối ngành: Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.123	1.123	1.123					900.000	6.963	0	6.963		
2	Khối ngành: Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	1.848	1.706	1.706					900.000	13.263	639	12.624		
II	Trường Trung cấp Kỹ thuật tin học Hà Nội	680	598	598	0	0	0	0		5.072	656	4.417		
1	Khối ngành: Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	8	7	7					750.000	51	8	43		
2	Khối ngành: Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	672	591	591					800.000	5.021	648	4.373		

TỔNG HỢP MỨC THU HỌC PHÍ GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
NĂM HỌC 2019-2020 CỦA 04 THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Tờ trình số 97 /TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2020)

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh.

Số TT	Nội dung	Thành phố trực thuộc trung ương				
		Thành phố Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Đà Nẵng	Thành phố Cần Thơ	Thành phố Hải Phòng
1	Nhà trẻ					
	Thành thị	217	200	50-95	71	203
	Nông thôn	95	120	15-35	32	92
	Miền núi	24				62
2	Mẫu giáo					
	Thành thị	155-217	160	50-95	71	203
	Nông thôn	75-95	100	15-35	32	85
	Miền núi	19-24				62
3	Trung học cơ sở					
	Thành thị	155	60	45-60	65	92
	Nông thôn	75	30	15-30	33	62
	Miền núi	19				62
4	Trung học phổ thông					
	Thành thị	217	120	45-70	75	125
	Nông thôn	95	100	15-30	43	77
	Miền núi	24				62
5	GDTX cấp THCS					
	Thành thị	155	60	45-60	65	92
	Nông thôn	75	30	15-30	33	62
	Miền núi	19				62
6	GDTX cấp THPT					
	Thành thị	217	120	45-70	75	125
	Nông thôn	95	100	15-30	43	77
	Miền núi	24				62

Ghi chú:

- Thành phố Đà Nẵng có 02 mức thu đối với vùng thành thị, nông thôn do Thành phố quy định mức thu cho các quận, huyện theo các mức thu khác nhau.
- Mức thu học phí của Hà Nội ở các cấp học cao hơn các Thành phố trực thuộc Trung ương như sau:
 - + Cả 04 Thành phố ở các cấp học thuộc khu vực thành thị; cấp học THCS, GDTX cấp THCS thuộc khu vực nông thôn.
 - + Thành phố Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng ở các cấp học thuộc khu vực thành thị, nông thôn.
- Mức thu học phí của Hà Nội ở các cấp học thấp hơn các Thành phố trực thuộc Trung ương như sau:
 - + Thành phố Hồ Chí Minh ở cấp học Mầm non, THPT, GDTX cấp THPT thuộc khu vực nông thôn.
 - + Thành phố Hải Phòng ở các cấp học thuộc khu vực miền núi.

**TỔNG HỢP MỨC THU HỌC PHÍ GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
NĂM HỌC 2019-2020 CỦA 10 TỈNH THÀNH PHỐ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**
(Kèm theo Tờ trình số **97** /TTr-UBND ngày **17** tháng **6** năm 2020)

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh.

Số TT	Nội dung	Vùng đồng bằng sông Hồng										
		Thành phố Hà Nội	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Hải Dương	Tỉnh Bắc Ninh	Tỉnh Vĩnh Phúc	Tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Thái Bình	Tỉnh Nam Định	Tỉnh Hà Nam	Tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Quảng Ninh
1	Nhà trẻ											
	Thành thị	217	203	160	150	100	82	110	130	110-120	131	125
	Nông thôn	95	92	120	90-120	80	63	70	90	65	83	50
	Miền núi	24	62	60		40					55	20
2	Mẫu giáo											
	Thành thị	155-217	203	130	140	100	70	110	130	110-120	110	125
	Nông thôn	75-95	85	100	80-110	60	50	70	90	65	71	50
	Miền núi	19-24	62	60		30					50	20
3	Trung học cơ sở											
	Thành thị	155	92	100	90	80	60	60	100	80-90	104	60
	Nông thôn	75	62	80	50-70	60	44	30	70	55	55	30
	Miền núi	19	62	60		30					38	15
4	Trung học phổ thông											
	Thành thị	217	125	130	140	120-180	70-80	70	130	90-105	126	125
	Nông thôn	95	77	100	80-110	90	57	40	90	70	83	50
	Miền núi	24	62	60		60					50	20
5	GDTX cấp THCS											
	Thành thị	155	92		140	80	60				104	60
	Nông thôn	75	62		80-110	60	44				55	30
	Miền núi	19	62			30					38	15
6	GDTX cấp THPT											
	Thành thị	217	125	130	140	120	70	70	130	90-105	126	125
	Nông thôn	95	77	100	80-110	90	57	40	90	70	83	50
	Miền núi	24	62	60		60					50	20

Ghi chú:

- Tỉnh Bắc Ninh quy định 02 mức thu đối với vùng nông thôn là do Tỉnh quy định riêng mức thu cho các thị trấn thuộc huyện, các xã thuộc Thành phố, các xã thuộc huyện;
- Tỉnh Vĩnh Phúc, Hưng Yên quy định 02 mức thu đối với cấp THPT do học sinh trường chuyên có mức thu riêng;
- Tỉnh Hà Nam quy định 02 mức thu đối với vùng thành thị là do Tỉnh quy định riêng mức của Thành phố Phủ Lý gồm các phường và các xã còn lại; của các huyện gồm các thị trấn và các xã còn lại;
- Tỉnh Ninh Bình quy định 02 mức thu đối với vùng nông thôn là do Tỉnh quy định riêng mức của vùng đồng bằng và vùng các xã bãi ngang đặc biệt khó khăn.
- Mức thu học phí của Hà Nội ở các cấp học cao hơn các Tỉnh, Thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Hồng như sau:
 - + Cả 10 Tỉnh, Thành phố ở các cấp học thuộc khu vực thành thị.
 - + Thành phố Hải Phòng, Tỉnh Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh ở các cấp học thuộc khu vực nông thôn.
 - + Tỉnh Quảng Ninh ở các cấp học thuộc cả 3 khu vực.
- Mức thu học phí của Hà Nội ở các cấp học thấp hơn các Tỉnh, Thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Hồng như sau:
 - + Thành phố Hải Phòng, Tỉnh Hải Dương, Vĩnh Phúc, Ninh Bình ở các cấp học thuộc khu vực miền núi.
 - + Tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh ở cấp học Mầm non, THCS, THPT, GDTX cấp THPT thuộc khu vực nông thôn.